

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ - LẦN 1

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Giám thị 1: Lê Trung San

Ký tên: lts

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giám thị 2: Lê Thành Huy

Ký tên: lth

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo

Giám thị 3: Phan Thành Tường

Ký tên: ptt

Ngày thi: 02/04/2025

Giờ thi: 13h30

Phòng thi: A1.12

Giám thị 4: \_\_\_\_\_

Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Chữ ký     | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ    | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|------------|-------|---------|-------------|--------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An                    | 28/08/2005 | <u>lyt</u> | 1     | 4,5     | Bốn, năm    | C25LG1 |         |
| 2   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo                  | 18/12/2005 | <u>ngb</u> | 1     | 4,0     | Bốn, không  | C25LG1 |         |
| 3   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 | <u>li</u>  | 1     | 3,0     | Ba, không   | C25LG2 |         |
| 4   | 2310150025 | Y- Bing                         | 20/05/2003 | <u>y</u>   | 1     | 5,0     | Năm, không  | C25LG1 |         |
| 5   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường          | 07/10/2005 | <u>nc</u>  | 1     | 8,0     | Tám, không  | C25LG1 |         |
| 6   | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh               | 31/05/2005 | <u>nd</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG1 |         |
| 7   | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  | <u>nv</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 8   | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương               | 09/11/2005 | <u>nd</u>  | 1     | 5,0     | Năm, không  | C25LG1 |         |
| 9   | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 | <u>ng</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 10  | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 | <u>ph</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 11  | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 | <u>ln</u>  | 1     | 10,0    | Mười        | C25LG2 |         |
| 12  | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy                  | 06/04/2005 | <u>nh</u>  | 1     | 4,5     | Bốn, năm    | C25LG1 |         |
| 13  | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy                 | 15/09/2004 | <u>nm</u>  | 1     | 3,5     | Ba, năm     | C25LG1 |         |
| 14  | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 | <u>nh</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 15  | 2310150013 | Trần Gia Huy                    | 26/03/2005 | <u>tg</u>  | 1     | 6,0     | Sáu, không  | C25LG1 |         |
| 16  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương            | 06/10/2000 | <u>dt</u>  | 1     | 7,0     | Bảy, không  | C25LG1 |         |
| 17  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương                 | 22/08/1997 | <u>lt</u>  | 1     | 4,5     | Bốn, năm    | C25LG1 |         |
| 18  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh                | 03/03/2005 | <u>nt</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG1 |         |
| 19  | 2310150003 | Thượng Thị Khánh Linh           | 31/10/2005 | <u>th</u>  | 1     | 8,5     | Tám, năm    | C25LG1 |         |
| 20  | 2310160017 | Trần Lan Thúy My                | 01/05/2005 | <u>tl</u>  | 1     | 5,0     | Năm, không  | C25LG2 |         |
| 21  | 2310110026 | Điền Gia Nghi                   | 29/05/2005 | <u>dg</u>  | 1     | 2,0     | Hai, không  | C25LG1 |         |
| 22  | 2310150050 | Hà Bảo Uyên Nghi                | 24/07/2005 | <u>hb</u>  | 1     | 8,5     | Tám, năm    | C25LG2 |         |
| 23  | 2310150008 | Võ Phan Hạnh Nguyên             | 26/07/2002 | <u>vp</u>  | 1     | 8,5     | Tám, năm    | C25LG1 |         |
| 24  | 2310150020 | Thạch Phương Nhi                | 01/04/2005 | <u>th</u>  | 1     | 8,0     | Tám, không  | C25LG1 |         |
| 25  | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như               | 08/03/2005 | <u>ch</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG1 |         |
| 26  | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như               | 05/12/2005 | <u>ht</u>  | 1     | 8,5     | Tám, năm    | C25LG1 |         |
| 27  | 2310150022 | Lê Minh Nhựt                    | 24/01/2005 | <u>lm</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG1 |         |
| 28  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc                  | 05/04/2005 | <u>ct</u>  | 1     | 6,5     | Sáu, năm    | C25LG1 |         |
| 29  | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương                  | 13/07/2005 | <u>du</u>  | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 30  | 2310150039 | Trần Hữu Quý                    | 24/04/2005 | <u>th</u>  | 1     | 3,0     | Ba, không   | C25LG2 |         |
| 31  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh             | 12/10/2005 | <u>ht</u>  | 1     | 7,5     | Bảy, năm    | C25LG2 |         |
| 32  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện               | 01/12/2005 | <u>ng</u>  | 1     | 8,0     | Tám, không  | C25LG1 |         |
| 33  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận              | 24/05/2005 | <u>nh</u>  | 1     | 8,5     | Tám, năm    | C25LG2 |         |

| STT | Mã SV      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ    | Mã lớp | Ghi chú |
|-----|------------|------------------|-------|------------|--------|-------|---------|-------------|--------|---------|
| 34  | 2310150043 | Lê Thái Minh     | Thư   | 14/10/2005 |        | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 35  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm       | Tiên  | 22/06/2005 |        | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 36  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh | Tuyền | 26/05/2005 |        | 1     | 8,5     | Ba, năm     | C25LG1 |         |
| 37  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm       | Tự    | 30/10/2005 |        | 1     | 9,0     | Chín, không | C25LG2 |         |
| 38  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc  | Uyên  | 26/08/2004 |        | 1     | 7,0     | Bảy, không  | C25LG2 |         |
| 39  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn       | Vinh  | 15/07/2005 |        | 1     | 7,0     | Bảy, không  | C25LG1 |         |
| 40  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo   | Vy    | 03/10/2004 |        | 1     | 6,0     | Sáu, không  | C25LG1 |         |
| 41  | 2310150004 | Nguyễn Hồng      | Yến   | 06/11/2005 |        | 1     | 6,0     | Sáu, không  | C25LG1 |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 41 vắng thi: 0. Số bài thi/Số tờ: 41 / 41.  
Số sinh viên đạt: 37 Tỷ lệ đạt: 90,2%

Ngày: 11 tháng 4 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Trần Thị Hoa.

Ngày: 10 tháng 4 năm 2025

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Võ Nguyễn Hương Thảo



BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 17/01/2025 Giờ thi: Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên:

Giám thị 2: Ký tên:

Giám thị 3: Ký tên:

Giám thị 4: Ký tên:

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ    | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|--------|---------|-------------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An           | 28/08/2005 | C25LG1 |        | 7,5     | bảy, năm    |         |
| 2   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo         | 18/12/2005 | C25LG1 |        | 9,0     | chín, không |         |
| 3   | 2310150025 | Y- Bing                | 20/05/2003 | C25LG1 |        | 8,5     | tám, năm    |         |
| 4   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường | 07/10/2005 | C25LG1 |        | 9,0     | chín, không |         |
| 5   | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh      | 31/05/2005 | C25LG1 |        | 7,8     | bảy, tám    |         |
| 6   | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương      | 09/11/2005 | C25LG1 |        | 8,9     | tám, chín   |         |
| 7   | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy         | 06/04/2005 | C25LG1 |        | 9,5     | chín, năm   |         |
| 8   | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy        | 15/09/2004 | C25LG1 |        | 7,3     | bảy, ba     |         |
| 9   | 2310150013 | Trần Gia Huy           | 26/03/2005 | C25LG1 |        | 9,0     | chín, không |         |
| 10  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương   | 06/10/2000 | C25LG1 |        | 9,5     | chín, năm   |         |
| 11  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương        | 22/08/1997 | C25LG1 |        | 7,4     | bảy, tư     |         |
| 12  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh       | 03/03/2005 | C25LG1 |        | 10,0    | mười        |         |
| 13  | 2310150003 | Thượng Thị Khánh Linh  | 31/10/2005 | C25LG1 |        | 10,0    | mười        |         |
| 14  | 2310110026 | Điền Gia Nghi          | 29/05/2005 | C25LG1 |        | 8,3     | tám, ba     |         |
| 15  | 2310150008 | Võ Phan Hạnh Nguyên    | 26/07/2002 | C25LG1 |        | 8,3     | tám, ba     |         |
| 16  | 2310150020 | Thạch Phương Nhi       | 01/04/2005 | C25LG1 |        | 8,3     | tám, ba     |         |
| 17  | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như      | 08/03/2005 | C25LG1 |        | 8,8     | tám, tám    |         |
| 18  | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như      | 05/12/2005 | C25LG1 |        | 9,5     | chín, năm   |         |
| 19  | 2310150022 | Lê Minh Nhật           | 24/01/2005 | C25LG1 |        | 10,0    | mười        |         |
| 20  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc         | 05/04/2005 | C25LG1 |        | 8,5     | tám, năm    |         |
| 21  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện      | 01/12/2005 | C25LG1 |        | 10,0    | mười        |         |
| 22  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 26/05/2005 | C25LG1 |        | 7,3     | bảy, ba     |         |
| 23  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn Vinh        | 15/07/2005 | C25LG1 |        | 10,0    | mười        |         |
| 24  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo Vy      | 03/10/2004 | C25LG1 |        | 7,3     | bảy, ba     |         |
| 25  | 2310150004 | Nguyễn Hồng Yến        | 06/11/2005 | C25LG1 |        | 8,9     | tám, chín   |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày 18 tháng 1 năm 2025

**TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)



Trần Thị Hoa.

Ngày 17 tháng 1 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)



Võ Nguyễn Hương Thiêu.

TRƯỞNG

KHÁC

PHÒNG  
KHOA THỊ VÀ KIỂM ĐỊNH

## BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ (hệ số 2)

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 27/02/2025 Giờ thi: 2 Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên: Th

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên              | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký     | Điểm số | Điểm chữ   | Ghi chú |
|-----|------------|------------------------|------------|--------|------------|---------|------------|---------|
| 1   | 2310150019 | Lê Trường An           | 28/08/2005 | C25LG1 | <u>Th</u>  | 7,8     | bảy, tám   |         |
| 2   | 2310150028 | Nguyễn Gia Bảo         | 18/12/2005 | C25LG1 | <u>B</u>   | 6,5     | sáu, năm   |         |
| 3   | 2310150025 | Y- Bing                | 20/05/2003 | C25LG1 | <u>yl</u>  | 5,7     | năm, bảy   |         |
| 4   | 2310150012 | Nguyễn Dương Chí Cường | 07/10/2005 | C25LG1 | <u>Cu</u>  | 10,0    | muời       |         |
| 5   | 2310150031 | Nguyễn Phước Danh      | 31/05/2005 | C25LG1 | <u>D</u>   | 3,6     | ba, sáu    |         |
| 6   | 2310150026 | Nguyễn Đình Dương      | 09/11/2005 | C25LG1 | <u>Du</u>  | 7,8     | bảy, tám   |         |
| 7   | 2310150024 | Nguyễn Gia Huy         | 06/04/2005 | C25LG1 | <u>H</u>   | 9,8     | chín, tám  |         |
| 8   | 2310150007 | Nguyễn Minh Huy        | 15/09/2004 | C25LG1 | <u>Min</u> | 3,8     | ba, tám    |         |
| 9   | 2310150013 | Trần Gia Huy           | 26/03/2005 | C25LG1 | <u>Tr</u>  | 8,5     | tám, năm   |         |
| 10  | 2310150002 | Đinh Thị Tuyết Hương   | 06/10/2000 | C25LG1 | <u>Th</u>  | 9,6     | chín, sáu  |         |
| 11  | 2310150001 | Lê Thị Mỹ Hương        | 22/08/1997 | C25LG1 | <u>M</u>   | 7,5     | bảy, năm   |         |
| 12  | 2310150015 | Nguyễn Thúy Linh       | 03/03/2005 | C25LG1 | <u>Th</u>  | 7,5     | bảy, năm   |         |
| 13  | 2310150003 | Thượng Thị Khánh Linh  | 31/10/2005 | C25LG1 | <u>Th</u>  | 5,8     | năm, tám   |         |
| 14  | 2310110026 | Điền Gia Nghi          | 29/05/2005 | C25LG1 | <u>Th</u>  | 6,2     | sáu, hai   |         |
| 15  | 2310150008 | Võ Phan Hạnh Nguyên    | 26/07/2002 | C25LG1 | <u>H</u>   | 4,5     | bốn, năm   |         |
| 16  | 2310150020 | Thạch Phương Nhi       | 01/04/2005 | C25LG1 | <u>N</u>   | 7,0     | bảy, không |         |
| 17  | 2310150033 | Cao Thị Huỳnh Như      | 08/03/2005 | C25LG1 | <u>N</u>   | 6,0     | sáu, không |         |
| 18  | 2310150021 | Huỳnh Thị Tâm Như      | 05/12/2005 | C25LG1 | <u>N</u>   | 7,5     | bảy, năm   |         |
| 19  | 2310150022 | Lê Minh Nhật           | 24/01/2005 | C25LG1 | <u>N</u>   | 8,5     | tám, năm   |         |
| 20  | 2310150032 | Cao Thiên Phúc         | 05/04/2005 | C25LG1 | <u>P</u>   | 6,8     | sáu, tám   |         |
| 21  | 2310150011 | Nguyễn Ngọc Thiện      | 01/12/2005 | C25LG1 | <u>T</u>   | 2,5     | hai, năm   |         |
| 22  | 2310150014 | Nguyễn Thị Thanh Tuyền | 26/05/2005 | C25LG1 | <u>T</u>   | 9,5     | chín, năm  |         |
| 23  | 2310150009 | Nguyễn Mẫn Vinh        | 15/07/2005 | C25LG1 | <u>N</u>   | 6,8     | sáu, tám   |         |
| 24  | 2310150010 | Phạm Ngọc Thảo Vy      | 03/10/2004 | C25LG1 | <u>P</u>   | 6,3     | sáu, ba    |         |
| 25  | 2310150004 | Nguyễn Hồng Yến        | 06/11/2005 | C25LG1 | <u>H</u>   | 6,6     | sáu, sáu   |         |

- Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi: 25 vắng thi: 0. Số bài thi: 25 / 25.

Ngày. 29 tháng 2 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Trần Thị Hòa.

Ngày. 28 tháng 2 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

  
Võ Nguyễn Hương Thảo

TR

K2



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 17/01/2025 Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký        | Điểm số | Điểm chữ    | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|--------|---------------|---------|-------------|---------|
| 1   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 | C25LG2 | <u>Li</u>     | 8,5     | tám, năm    |         |
| 2   | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  | C25LG2 | <u>Danh</u>   | 9,8     | chín, tám   |         |
| 3   | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 | C25LG2 | <u>Quạt</u>   | 10,0    | muôn        |         |
| 4   | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 | C25LG2 | <u>Đăng</u>   | 9,3     | chín, ba    |         |
| 5   | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 | C25LG2 | <u>Hân</u>    | 7,3     | bảy, ba     |         |
| 6   | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 | C25LG2 | <u>Huy</u>    | 9,9     | chín, chín  |         |
| 7   | 2310150052 | Nguyễn Dương Minh               | 28/08/2005 | C25LG2 |               |         |             |         |
| 8   | 2310160017 | Trần Lan Thúy My                | 01/05/2005 | C25LG2 | <u>My</u>     | 9,0     | chín, không |         |
| 9   | 2310150050 | Hà Bảo Uyên Nghi                | 24/07/2005 | C25LG2 | <u>Nghi</u>   | 8,5     | tám, năm    |         |
| 10  | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương                  | 13/07/2005 | C25LG2 | <u>Phương</u> | 9,3     | chín, ba    |         |
| 11  | 2310150039 | Trần Hữu Quý                    | 24/04/2005 | C25LG2 | <u>Quý</u>    | 8,8     | tám, tám    |         |
| 12  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh             | 12/10/2005 | C25LG2 | <u>Thanh</u>  | 7,7     | bảy, bảy    |         |
| 13  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận              | 24/05/2005 | C25LG2 | <u>Thuận</u>  | 9,3     | chín, ba    |         |
| 14  | 2310150043 | Lê Thái Minh Thư                | 14/10/2005 | C25LG2 | <u>Thư</u>    | 7,5     | bảy, năm    |         |
| 15  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm Tiên                 | 22/06/2005 | C25LG2 | <u>Tiên</u>   | 8,8     | tám, tám    |         |
| 16  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm Tự                   | 30/10/2005 | C25LG2 | <u>Tự</u>     | 9,8     | chín, tám   |         |
| 17  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc Uyên            | 26/08/2004 | C25LG2 | <u>Uyên</u>   | 9,5     | chín, năm   |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.  
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 1 . Số bài thi: 16 / 17 .

Ngày: 18 tháng 1 năm 2025

1 TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

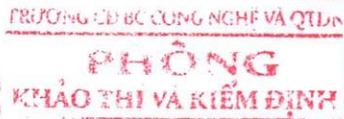
[Signature]  
Phan Phú Hòa

Ngày: 17 tháng 1 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Võ Nguyễn Hương Thảo



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 28/02/2025 Giờ thi: 2 Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên: [Signature]

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký             | Điểm số | Điểm chữ    | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------------|------------|--------|--------------------|---------|-------------|---------|
| 1   | 2310150055 | Trần Elaniria Christian Bernard | 05/03/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 8,8     | tám, tám    |         |
| 2   | 2310150041 | Nguyễn Võ Thành Danh            | 20/4/2005  | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 9,8     | chín, tám   |         |
| 3   | 2310150048 | Ngô Lê Gia Đạt                  | 27/04/2004 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 2,5     | hai, năm    |         |
| 4   | 2310150049 | Phan Hải Đăng                   | 09/01/2002 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 5,6     | năm, sáu    |         |
| 5   | 2310150040 | Lâm Ngọc Hân                    | 20/11/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 9,5     | chín, năm   |         |
| 6   | 2310150038 | Nguyễn Nhật Huy                 | 26/09/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 7,8     | bảy, tám    |         |
| 7   | 2310150052 | Nguyễn Dương Minh               | 28/08/2005 | C25LG2 |                    |         |             |         |
| 8   | 2310160017 | Trần Lan Thúy My                | 01/05/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 6,0     | sáu, không  |         |
| 9   | 2310150050 | Hà Bảo Uyên Nghi                | 24/07/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 6,5     | sáu, năm    |         |
| 10  | 2310150047 | Đỗ Uyên Phương                  | 13/07/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 5,3     | năm, ba     |         |
| 11  | 2310150039 | Trần Hữu Quý                    | 24/04/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 8,3     | tám, ba     |         |
| 12  | 2310150037 | Huỳnh Thị Kim Thanh             | 12/10/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 5,8     | năm, tám    |         |
| 13  | 2310150046 | Nguyễn Hoàng Thuận              | 24/05/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 6,5     | sáu, năm    |         |
| 14  | 2310150043 | Lê Thái Minh Thư                | 14/10/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 5,8     | năm, tám    |         |
| 15  | 2310150045 | Lê Thị Cẩm Tiên                 | 22/06/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 9,3     | chín, ba    |         |
| 16  | 2310150042 | Nguyễn Cẩm Tự                   | 30/10/2005 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 7,4     | bảy, tư     |         |
| 17  | 2310150054 | Nguyễn Thị Ngọc Uyên            | 26/08/2004 | C25LG2 | <u>[Signature]</u> | 9,0     | chín, không |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 16 vắng thi: 1 . Số bài thi: 16 / 17 .

Ngày: 28 tháng 2 năm 2025

1. TRƯỜNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Trần Thị Tâm

Ngày: 28 tháng 2 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

[Signature]  
Võ Nguyễn Hương Thảo



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA THƯỜNG XUYÊN**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 17/01/2025 Giờ thi: \_\_\_\_\_ Phòng thi: A.1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên: Thao

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150051 | Mai Vũ Phong | 18/09/2002 | C25LG2 |        |         |          |         |

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 0 vắng thi: 1 . Số bài thi: 0 / 1 .

Ngày: 18 tháng 01 năm 2025

P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Manh  
Trần Phú Hòa

Ngày: 17 tháng 01 năm 2025

GIẢNG VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Thao  
Võ Nguyễn Hương Thảo



**BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KỲ**

Học kỳ 2 - Năm học : 2024-2025

Môn học : Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu - MH1104234

Mã lớp học phần: 24211MH110423401 Số tín chỉ: 3

Giảng viên giảng dạy: Võ Nguyễn Hương Thảo - (04147)

Ngày thi: 28/02/2025 Giờ thi: 2 Phòng thi: A1.9

Giám thị 1: Võ Nguyễn Hương Thảo Ký tên: Tha

Giám thị 2: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 3: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

Giám thị 4: \_\_\_\_\_ Ký tên: \_\_\_\_\_

| STT | Mã SV      | Họ và tên    | Ngày sinh  | Mã lớp | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Ghi chú |
|-----|------------|--------------|------------|--------|--------|---------|----------|---------|
| 1   | 2310150051 | Mai Vũ Phong | 18/09/2002 | C25LG2 |        |         |          |         |

**Lưu ý:** - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 0 vắng thi: 1 . Số bài thi: 0 / 1 .

Ngày: 28 tháng 2 năm 2025

**P. TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN**

(ký & ghi rõ họ tên)

Phong  
Đoàn Phi Hòa.

Ngày: 28 tháng 2 năm 2025

**GIẢNG VIÊN CHẤM THI**

(ký & ghi rõ họ tên)

Tha  
Võ Nguyễn Hương Thảo